

Quyết định giữa vợ và chồng trong gia đình nông thôn miền Bắc giai đoạn 1960-1975

Lê Việt Nga

Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới

Tóm tắt: Dựa trên số liệu khảo sát của đề tài nghiên cứu cấp Viện năm 2017 tại hai xã thuộc tỉnh Nam Định, bài viết tìm hiểu những đặc trưng riêng về quyền quyết định giữa vợ và chồng trong 5 năm đầu sau kết hôn tại các gia đình nông thôn miền Bắc giai đoạn 1960-1975, qua đó bình luận về sự thay đổi quyền lực giữa vợ và chồng. Kết quả cho thấy người vợ có thể mạnh nổi trội trong các quyết định chính liên quan đến chăm sóc trẻ nhỏ, người già, người ốm và chi tiêu sinh hoạt hàng ngày. Người chồng có thể mạnh trong các quyết định chính ở lĩnh vực quan hệ cộng đồng và mua bán xây sửa nhà cửa. Nghề nghiệp, việc sống xa cách giữa vợ và chồng và số con là các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định cuối cùng giữa vợ và chồng trong giai đoạn này.

Từ khóa: Gia đình; Gia đình nông thôn; Lịch sử gia đình giai đoạn 1960-1975; Quyền quyết định của vợ và chồng.

Ngày nhận bài: 20/11/2017; ngày chỉnh sửa: 3/1/2018; ngày

1. Mở đầu

Sau chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, cách mạng nước ta chuyển sang giai đoạn mới. Miền Bắc hoàn toàn giải phóng và tiến hành cách

mạng xã hội chủ nghĩa (XHCN). Miền Nam tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Hai nhiệm vụ này tiến hành đồng thời và gắn bó mật thiết với nhau. Để thực hiện nhiệm vụ tiến hành cách mạng XHCN, Chính quyền đã triển khai gần năm đợt cải cách ruộng đất. Năm 1957, cuộc cải cách ruộng đất kết thúc. Ở miền Bắc, hơn ba trăm nghìn hecta ruộng đất được đem chia cho nông dân và phụ nữ nông dân cũng là đối tượng được hưởng lợi. Chị em có ruộng đất, có trâu cày để thực hiện quyền bình đẳng về kinh tế, đồng thời phát huy được khả năng tiềm tàng của mình, tham gia mọi hoạt động chính trị, xã hội (Lương Ninh, 2000: 569-572). Trong bối cảnh đó, mối quan hệ vợ chồng thông qua chỉ báo về quyền quyết định trong gia đình đã có những biến đổi như thế nào?

Dựa trên kết quả khảo sát tại hai xã Nghĩa Hùng và Nghĩa Thắng, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định với số lượng mẫu gồm 400 phiếu hỏi định lượng và 16 phỏng vấn sâu, bài viết tìm hiểu về quyền quyết định của người vợ và người chồng trong 5 năm đầu sau kết hôn ở giai đoạn 1960 - 1975 trong hoạt động sản xuất kinh doanh; trong chi tiêu; trong chăm sóc trẻ nhỏ, người già, người ốm cũng như trong quan hệ họ hàng, cộng đồng nhằm góp phần cung cấp những bằng chứng khoa học cho nghiên cứu gia đình thời kỳ này.

2. Điểm luận một số tài liệu nghiên cứu giai đoạn 1960-1975

Nghiên cứu về quyền quyết định giữa vợ và chồng trong gia đình nông thôn miền Bắc giai đoạn 1960 – 1975 có thể nói đang là khoảng trống. Trong các tài liệu thu thập được về thời kỳ này, hình ảnh và vai trò người phụ nữ trong gia đình và sản xuất được nhắc đến nhiều nhất. Năm 1959, Hồ Chủ tịch đã ký sắc lệnh ban hành Luật Hôn nhân và Gia đình mà Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khóa II, kỳ họp đầu tiên đã nhất trí thông qua. Cùng thời điểm đó, năm 1959, Hiến pháp Việt Nam dân chủ cộng hòa năm 1959 quy định 24 điều luật có lợi cho phụ nữ, cụ thể với công việc làm ngang nhau thì phụ nữ được hưởng lương ngang với nam giới. Nhà nước xây dựng nhà đỡ đẻ, nhà giữ trẻ, nhà nuôi trẻ để chị em phụ nữ có thời gian tập trung sản xuất của cải vật chất (Lê Thị Nhâm Tuyết, 1975:241).

Ở nông thôn, mô hình hợp tác xã nông nghiệp đã làm thay đổi địa vị của phụ nữ, họ được tham gia các công việc xã hội ngang với nam giới. Kinh tế hợp tác xã hoạt động theo phương thức tổ chức sản xuất và phân phối sản phẩm trên nguyên tắc tập thể. Tính đến cuối năm 1960, miền Bắc có 85,8% số hộ nông dân đã gia nhập hợp tác xã, công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp được coi là cơ bản hoàn thành. Trong giai đoạn này, quyền quyết định trong hoạt động sản xuất của hộ gia đình giữa vợ và chồng dường như không phát huy bởi ruộng đất đã được chuyển hóa thành tài

sản chung và các hoạt động sản xuất phụ thuộc vào quy định của hợp tác xã. Vai trò và quyền quyết định trong sản xuất của các thành viên trong gia đình không còn nữa hoặc bị rơi xuống hàng thứ yếu. Ở nông thôn, người nông dân đi làm theo giờ giấc, công điểm, phụ nữ và nam giới đều làm việc như nhau. Mười lăm năm sau, tức năm 1975, 93,1% nông dân ở miền Bắc hoạt động kinh tế trong khuôn khổ hợp tác xã. Nông dân được quyền giữ lại 5% diện tích canh tác trong phạm vi gia đình còn 95% xung vào đất của hợp tác xã. Ở phần đất tư canh 5%, các hộ gia đình được tự chủ sản xuất và quyết định mọi việc (Trần Đức, 1991). Ở thời kỳ này, trong công việc gia đình và chăm sóc các thành viên gia đình, tư tưởng phụ nữ là người đảm nhiệm chính công việc gia đình là rất phổ biến. Phần lớn phụ nữ, người vợ phải đảm nhiệm và có quyền quyết định toàn bộ các công việc nấu nướng, dọn dẹp nhà cửa chăm sóc con cái, người già, người ốm (Hồ Chí Minh. 1961:273).

Có thể nói, chiến tranh là thử thách lớn nhất đối với chế độ xã hội ở bất kể quốc gia dân tộc nào, thử thách đó có trên tất cả mọi bình diện từ kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, quan hệ quốc tế. Vì vậy, sự thiếu vắng các nghiên cứu về thời kỳ này cũng là điều dễ lý giải. Tuy nhiên, điều đáng lưu ý là trong thời kỳ này, có sự chuyển biến đáng kể trong vai trò và địa vị của người phụ nữ trong gia đình và làng xóm do những chính sách liên quan đến hôn nhân và gia đình của Nhà nước, dẫn đến những thay đổi nhất định về quyền quyết định giữa vợ và chồng, với xu hướng tăng quyền năng cho người vợ trong các hoạt động và mối quan hệ gia đình.

3. Quyền quyết định giữa vợ và chồng 5 năm đầu sau kết hôn

3.1. Người quyết định chính trong các hoạt động của gia đình

Trong phần này, chúng tôi phân 11 hoạt động của gia đình theo 4 nhóm nội dung chính, bao gồm (i) hoạt động sản xuất; (ii) hoạt động chi tiêu; (iii) hoạt động chăm sóc; và (iv) hoạt động hiếu hỉ, quan hệ họ hàng, cộng đồng, ma chay, cưới xin (Bảng 1). Trong 11 hoạt động đã phân tích, người vợ có thể mạnh nổi trội trong các quyết định liên quan đến chăm sóc trẻ nhỏ, người già, người ốm và chi tiêu sinh hoạt hàng ngày. Trong khi đó, người chồng có thể mạnh trong các quyết định ở lĩnh vực quan hệ cộng đồng và mua bán xây sửa nhà cửa. Vợ và chồng có sự bàn bạc, thống nhất cao trong định hướng công việc của vợ và chồng.

Người mẹ ở hai bên gia đình giúp đỡ con ở hoạt động chi tiêu và tổ chức giỗ Tết. Người bố ở hai bên gia đình giúp đỡ con quyết định công việc ma chay cưới xin, mua bán xây dựng nhà cửa, mua sắm đồ dùng đắt tiền. Điểm nổi bật là người mẹ hai bên gia đình tham gia vào quyết định chính trong các vấn đề của gia đình con thấp hơn so với các thành viên khác trong gia đình.

Bảng 1. Người có quyền quyết định chính các công việc trong gia đình 1960-1975

Các hoạt động		Chồng quyết định chính	Vợ quyết định chính	Hai vợ chồng quyết định	Mẹ hai bên quyết định	Bố hai bên quyết định
1. Hoạt động sản xuất	1.Tổ chức/tham gia hoạt động sản xuất chung của hộ gia đình	27,3	32,0	10,8	8,1	21,8
	2.Định hướng việc làm của vợ chồng	30,5	25,5	31,3	3,0	9,7
2. Hoạt động chi tiêu	3.Chi tiêu hàng ngày	3,8	67,8	3,0	24,2	1,3
	4.Mua bán xây sửa nhà cửa	34,9	14,6	16,2	6,9	27,4
	5.Mua sắm đồ dùng gia đình đắt tiền	29,0	20,4	17,8	9,8	23,1
3. Hoạt động chăm sóc	6.Chăm sóc trẻ nhỏ	4,0	86,1	6,9	2,3	0,6
	7.Chăm sóc người già, người ốm	5,3	71,8	17,1	5,3	0,6
4. Quan hệ họ hàng, cộng đồng, ma chay, cưới xin	8.Tổ chức giỗ Tết	17,8	28,5	19,1	16,3	18,3
	9.Tổ chức ma chay, cưới xin	19,9	18,9	15,9	12,5	32,8
	10.Các quan hệ gia đình họ hàng	25,7	26,2	17,6	13,9	16,6
	11.Các quan hệ hoạt động cộng đồng	32,7	27,7	15,6	5,8	18,1

Đặc biệt trong tất cả các hoạt động được xem xét và trong tất cả đối tượng tham gia quyết định chính thì người vợ là người tham gia quyết định chính với tỷ lệ cao nhất ở nhiều hoạt động nhất (6 hoạt động), tiếp sau đó là người chồng (3 hoạt động), bố hai bên (1 hoạt động) và thấp nhất là mẹ hai bên (0 hoạt động). Đây cũng là điểm đáng chú ý nhất của mô hình ra quyết định chính.

Mô hình ra quyết định chính trong gia đình không tập trung vào một đối tượng duy nhất, nghĩa là không ai có quyền lực tuyệt đối, quyền lực chia sẻ cho các đối tượng khác nhau trong gia đình như chồng, vợ và bố mẹ hai bên.

3.2. Người quyết định cuối cùng các vấn đề quan trọng của gia đình

Vợ là người đưa ra quyết định cuối cùng các vấn đề quan trọng của gia đình

Điều đáng chú ý và tương đối đặc biệt của giai đoạn này là người vợ vừa là người có **quyền quyết định chính** và cao nhất ở nhiều hoạt động gia đình đồng thời cũng là người có **quyền quyết định cuối cùng** những vấn đề quan trọng/lớn của gia đình với tỷ lệ cao hơn chồng (38,8% ở vợ

so với 25% ở chồng). Đây là một kết quả thú vị khi so với những năm trước 1960, thời kỳ mà địa vị và quyền lực của phụ nữ trong gia đình rất thấp do bị tác động của tư tưởng phong kiến nam tôn nữ ti, trọng nam khinh nữ.

Số liệu cũng cho thấy mô hình ra quyết định cuối cùng trong gia đình không tập trung vào một đối tượng duy nhất, nghĩa là không ai có quyền lực tuyệt đối, quyền lực chia sẻ cho các đối tượng khác nhau trong gia đình như chồng, vợ và bố mẹ hai bên.

Ngạc nhiên hơn nữa là tỷ lệ bố mẹ hai bên sống chung có quyền quyết định cuối cùng các vấn đề quan trọng của gia đình cao hơn so với người chồng (32% so với 25%). So sánh giữa người ra quyết định chính với người ra quyết định cuối cùng, thì người chồng mặc dù tham gia quyết định chính với tỷ lệ cao hơn bố mẹ hai bên ở nhiều hoạt động cụ thể nhưng họ lại là người lép vế ở quyết định quan trọng cuối cùng, chỉ đứng thứ 3 sau vợ và bố mẹ hai bên. Phải chăng đây là đặc trưng riêng có của thời kỳ 1960-1975, quyết định cuối cùng của vợ và bố mẹ sống cùng chiếm ưu thế hơn quyết định cuối cùng của người chồng trong gia đình.

Người tham gia nghiên cứu lý giải rằng người có quyền quyết định cuối cùng các vấn đề quan trọng/lớn của gia đình (người có quyền lực cao nhất và có tiếng nói quan trọng hơn cả) là vì người đó có khả năng đưa ra quyết định quan trọng, quán xuyến công việc gia đình (55,3%); vì người đó là nam giới (51,5%); vì người đó là người lớn tuổi nhất (28,8%), vì họ có mặt trực tiếp giải quyết công việc (23%); vì họ là người gương mẫu và có trách nhiệm (21,8%). Các lý do khác chiếm tỷ lệ không đáng kể, bao gồm: có trình độ hiểu biết (9,3%), có thu nhập cao nhất trong gia đình (5,8%), và có uy tín xã hội và cộng đồng (2,8%).

Phân tích số liệu cho thấy có sự khác biệt giữa *người quyết định chính* và *người quyết định cuối cùng*. Nếu người quyết định chính thường phải có mặt trực tiếp để giải quyết công việc thì người quyết định cuối cùng thường phải đạt được các yêu cầu liên quan đến quan niệm giới, tuổi đời trải nghiệm, sự có mặt trực tiếp và trách nhiệm với công việc. Trong giai đoạn 1960-1975, người vợ là người có quyết định chính với tỷ lệ cao nhất ở nhiều hoạt động, đồng thời cũng là người trực tiếp ở nhà để đưa ra các quyết định quan trọng, quán xuyến công việc gia đình với trách nhiệm và tâm huyết, do đó, vợ là người có quyết định cuối cùng với tỷ lệ cao nhất. Bố mẹ hai bên mặc dù có ưu điểm là có tuổi đời cao hơn các con, có thể có khả năng quán xuyến công việc gia đình tốt hơn các con nhưng họ không phải là người thực hiện và quyết định chính các công việc cụ thể giống như người vợ, do đó, quyết định cuối cùng của bố mẹ hai bên có tỷ lệ thấp hơn của vợ nhưng cao hơn so với con trai hay con rể.

Bảng 2. Tương quan giữa người có quyền quyết định cuối cùng các vấn đề quan trọng của gia đình trong 5 năm đầu sau kết hôn với một số đặc điểm của cá nhân và gia đình

Các yếu tố tác động		Chồng	Vợ	Hai vợ chồng	Bố mẹ sống cùng	N = 399
1. Việc làm chính chồng 5 năm sau kết hôn***	Nông nghiệp	28,1	45,4	4,1	22,4	196
	Phi nông nghiệp	24,2	35,4	7,1	32,3	99
	Bộ đội/công an	20,0	29,5	0,0	49,5	105
2. Vợ chồng sống xa nhau trong 5 năm đầu sau kết hôn*	Có sống xa	20,9	36,3	3,7	38,1	215
	Không sống xa	29,7	25,0	20,4	24,9	185
3. Số con trong 5 năm đầu sau kết hôn***	Không có con	19,0	34,5	0,0	46,6	58
	1 con	14,4	37,6	8,0	38,4	125
	2 con	32,0	40,0	2,3	25,7	175
	3-4 con	35,7	42,9	2,4	19,0	42
4. Sống riêng – sống chung với cha mẹ hai bên sau kết hôn*	Sống riêng	30,8	53,8	7,7	5,1	39
	Sống chung với gia đình chồng	23,9	36,7	3,2	36,2	343
	Sống chung với gia đình vợ	38,5	30,8	7,7	15,4	13

Ghi chú: Mức ý nghĩa thống kê: * $p < 0,05$; ** $p < 0,01$; *** $p < 0,001$

Các yếu tố tác động đến người quyết định cuối cùng các vấn đề quan trọng của gia đình

Nghiên cứu chỉ ra rằng khi chồng làm nông nghiệp thì quyền quyết định cuối cùng của vợ là cao nhất (45,4%) và khi chồng làm bộ đội, công an thì quyết định cuối cùng của bố mẹ sống cùng có tỷ lệ cao nhất (49,5%) đồng thời quyết định cuối cùng của vợ (29,5%) và chồng (20,0%) giảm (Bảng 2). Như vậy, khi chồng làm bộ đội thì quyền quyết định cuối cùng chuyển sang bố mẹ sống cùng.

Vợ chồng sống xa nhau thì quyết định cuối cùng của vợ và của bố mẹ sống cùng gia tăng và ngược lại khi vợ chồng không sống xa cách thì quyền quyết định cuối cùng của chồng và bàn bạc vợ chồng chiếm ưu thế, quyết định cuối cùng của bố mẹ sống cùng giảm đáng kể.

Số con trong gia đình càng nhiều thì quyền quyết định cuối cùng của vợ và chồng càng tăng và quyết định cuối cùng của bố mẹ sống cùng càng giảm.

Khi vợ chồng sống riêng thì quyết định cuối cùng của vợ (53,8%) và chồng (30,8%) rất cao, quyết định cuối cùng của bố mẹ hai bên rất thấp

(5,1%). Ngược lại, khi sống chung với cha mẹ chồng thì quyết định cuối cùng của vợ (36,7%), chồng (23,9%) giảm xuống đáng kể và quyền quyết định cuối cùng cho bố mẹ sống chung gia tăng nhanh chóng (36,2%). Tuy nhiên, khi sống chung với gia đình vợ thì quyết định cuối cùng của chồng gia tăng trong khi quyết định cuối cùng của vợ giảm và của bố mẹ vợ không đáng kể. Do đó, có thể nói mô hình sống riêng hoặc sống chung có những tác động nhất định đến quyết định cuối cùng của vợ và chồng.

4. Một số bình luận về sự thay đổi quyền quyết định giữa vợ và chồng

Thông thường, truyền thống luôn xem nam giới (người chồng) là chủ hộ, đại diện cho hộ gia đình và địa vị, quyền quyết định của người chồng luôn được đề cao trong quan niệm, nhận thức của xã hội gia trưởng ở nông thôn miền Bắc Việt Nam thời kỳ phong kiến, trở thành biểu tượng văn hóa truyền lại cho thế hệ trẻ. Tuy nhiên, khảo sát về quyền quyết định giữa vợ và chồng trong giai đoạn 1960-1975 cho thấy người vợ có quyết định chính và quyết định cuối cùng với tỷ lệ vượt trội hơn người chồng và tỷ lệ này luôn gia tăng trong hoàn cảnh vợ chồng có sự xa cách cũng như trong điều kiện chồng làm bộ đội, công an. Mặt khác, phong trào phụ nữ ba đảm đang thời kỳ này đang có sức hút rất mạnh mẽ đối với xã hội, có tác động và ảnh hưởng nhiều đến người phụ nữ, người vợ. Trong gia đình, quan hệ bình đẳng nam nữ, quyền tự do yêu đương và kết hôn làm thay đổi khá cơ bản các quan hệ giữa vợ và chồng. Quyền công dân được pháp luật bảo vệ, chức năng của gia đình trước đây như chức năng sản xuất kinh tế, chức năng nuôi dạy con cái nay do đoàn thể, do chính quyền, do hợp tác xã đảm nhiệm. Con người xã hội chủ nghĩa chủ yếu sống hướng tới các mối liên hệ xã hội nhiều hơn so với con người sống trong xã hội phong kiến truyền thống. Toàn thể nhân dân miền Bắc tham gia vào cuộc sống cách mạng và kháng chiến mà nét nổi bật là nam giới thoát ly gia đình vào bộ đội, phụ nữ hoạt động đoàn thể, hợp tác xã và làm ở cơ quan xí nghiệp. Gia đình truyền thống đã thay đổi quan hệ quyền lực giữa vợ và chồng. Do đó, thời kỳ 1960- 1975 là thời kỳ địa vị và quyền lực của người vợ, người phụ nữ gia tăng nhanh chóng, mạnh mẽ và đạt được đỉnh cao trong gia đình.

Theo tác giả Mai Huy Bích, nếu như xét quan hệ giới và quyền phụ nữ dưới góc độ tiểu văn hóa gia đình và quá trình xã hội hóa thì khó có thể giải thích vì sao xã hội hóa lại không thành công trong việc vẫn giữ người vợ tuân theo mô hình chuẩn mực truyền thống của xã hội truyền thống những năm trước 1960 với vị trí số một trong gia đình là nam giới và quyền lực tập trung vào người chồng và vì sao chuẩn mực này không tồn tại trong xã hội giai đoạn 1960-1975 (Mai Huy Bích và Lê Thị Kim Lan, 2002). Vì sao và bằng cách nào người nam giới – người chồng lại có quyền quyết định thấp hơn vợ trong giai đoạn 1960-1975 mà không giữ mô hình quyết định và vị trí số một như trong xã hội truyền thống trước

năm 1960?

Tất cả những gì đang thấy về mô hình quyết định của người vợ giai đoạn 1960-1975 cho thấy cách tiếp cận văn hóa ở đây đã không giải thích được sự biến đổi trong mô hình quyết định giữa vợ và chồng trong gia đình thời kỳ miền Bắc xây dựng chủ nghĩa xã hội và miền Nam kháng chiến chống Mỹ 1960-1975.

Lý giải rõ ràng nhất cho sự khác biệt giữa thời kỳ vợ có quyết định, địa vị cao hơn chồng và thời kỳ chồng có quyết định cao hơn vợ đó là tình trạng thiếu vắng sự có mặt của nam giới, thiếu vắng sự có mặt của người chồng. Khi thiếu vắng chồng, người vợ có quyết định chính và cuối cùng cao nhưng khi chồng ở nhà làm nông nghiệp thì người vợ lại trở về mô hình quyết định truyền thống là người hỗ trợ, giúp đỡ chồng. Đây là đặc điểm cơ cấu xã hội về lao động đáng lưu ý. Khi nhân tố cấu trúc bị thay đổi thì nó có sức chi phối rất mạnh mẽ, còn các nhân tố văn hóa, chuẩn mực như quan niệm về tuổi tỳ lệ thuận với kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp, kinh nghiệm chăm sóc con cái, hay quan niệm về sức mạnh của nam giới khi xem xét yếu tố giới tính, hoặc quy tắc nam tôn nữ ti - là những quan niệm mang tính chất văn hóa - chỉ đóng vai trò biện minh bảo vệ cho thực trạng ấy (Mai Huy Bích, Lê Thị Kim Lan, 2002).

Như vậy, sự thiếu vắng của người chồng - nam giới trong gia đình thời kỳ 1960-1975 và chính sách giải phóng sức lao động của phụ nữ, chính sách bình đẳng giới của người lãnh đạo đất nước đã là đặc điểm mang tính cấu trúc ràng buộc chi phối sâu sắc, mạnh mẽ và nhanh chóng cho sự biến đổi mô hình quyết định mà nếu áp dụng cách tiếp cận văn hóa khi nghiên cứu về quan hệ giới chúng ta không dễ nhận thấy. Việc vắng mặt của người chồng trong gia đình và chính sách bình đẳng nam nữ là một đặc điểm về cấu trúc vừa cho phép, vừa ràng buộc người vợ, người phụ nữ, nhưng xét ở giai đoạn 1960-1975 thì những ràng buộc về cấu trúc này đã có lợi cho phụ nữ và cần phải tính đến để bổ sung cho cách tiếp cận văn hóa. ■

Tài liệu trích dẫn

- Hồ Chí Minh. 1961. Bài nói chuyện với đồng bào và cán bộ tỉnh Thanh Hóa., tháng chạp 1961.
- Lê Thị Nhâm Tuyết. 1968. “Phụ nữ và phong tục, tập quán và đạo đức cũ”. *Thông báo Triết học*, 19/1968.
- Lương Ninh. 2000. *Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1965, Lịch sử Việt Nam giản yếu*. Nxb. Chính trị Quốc gia. Hà Nội.
- Mai Huy Bích, Lê Thị Kim Lan. 2002. “Địa vị phụ nữ ngư dân ở một số làng đánh cá miền Trung”. Trong: Mai Quỳnh Nam (cb). *Gia đình trong tám gương xã hội học*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.